

SO SÁNH PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA TỔNG THỐNG BILL CLINTON VÀ TỔNG THỐNG G.W. BUSH

ThS. Nguyễn Lan Hương
Viện Nghiên cứu Châu Mỹ

Những tuyên bố, văn kiện mới trong chính sách đối ngoại đã làm dấy lên cuộc tranh luận sôi nổi về điều chỉnh chính sách đối ngoại Hoa Kỳ trong giới học thuật. Dưới đây chúng ta sẽ xem xét những điều chỉnh về phương thức thực hiện chính sách đối ngoại (CSDN) của Tổng thống G.W. Bush so với Tổng thống Bill Clinton.

1. Phương thức tập hợp lực lượng

Cuộc chiến chống khủng bố đã điều chỉnh toàn bộ hình thức và nội dung mối quan hệ của Hoa Kỳ với thế giới. Trước hết, Bush phân chia thế giới ra làm hai phần đen - trắng rõ ràng, không có sự trung lập *"Mọi quốc gia ở mọi vùng hiện đang phải đứng trước quyết định. Hoặc là họ đứng về phía chúng ta, hoặc là họ đứng về phía những tên khủng bố"*¹. *"Cách tốt nhất để chúng ta giữ liên minh này lại với nhau là làm cho mục tiêu của chúng ta trở nên rõ ràng và thể hiện rõ là chúng ta cương quyết đạt được chúng. Các bạn gắn kết liên minh lại với nhau bằng sự lãnh đạo mạnh mẽ và*

*đó là những gì mà chúng tôi định mang lại"*².

Một bộ phận quan trọng trong Chiến lược an ninh quốc gia (NSS) của Bush là nhấn mạnh vào chính trị giữa các cường quốc. Trước đó, Chính quyền Clinton chỉ đơn giản tìm kiếm các mối quan hệ hợp tác với các cường quốc dựa trên chiến lược can dự: coi NATO và các liên minh song phương ở châu Á như trụ cột cho an ninh của Hoa Kỳ ở châu Âu và châu Á, trong khi mở rộng khu vực hợp tác với các quốc gia như Nga, Trung Quốc để ngăn chặn họ trở thành kẻ thù³. Mặt khác, NSS của Bush nhấn mạnh sự cạnh tranh hoà bình giữa các cường quốc, do NSS của Bush coi thế giới trong đó *"các cường quốc cạnh tranh trong hoà bình thay vì tiếp tục chuẩn bị cho chiến tranh"* (Lời mở đầu trong Chiến lược an ninh quốc gia 2002). Câu này chỉ ra hai vấn đề. Một mặt, nó phản ánh nhận thức của chính quyền Bush cho rằng, sự cạnh tranh giữa các cường quốc vẫn tồn tại như chủ nghĩa hiện thực coi thế giới là đấu tranh liên tục giành quyền lực. Mặt

khác, nó báo hiệu cho thấy Hoa Kỳ sẵn sàng hợp tác với các đối thủ tiềm tàng trong những vấn đề mà họ có chung lợi ích. Theo như giải thích, NSS coi các quốc gia và lực lượng khổng bố mới là kẻ thù chính, chứ không phải là các cường quốc và sự hợp tác với các đối thủ tiềm tàng là có thể do họ đều nhận thấy rằng, cần phải thống nhất đoàn kết để đối phó với nguy hiểm chung của bạo lực khổng bố.

Cũng cần lưu ý rằng, NSS cho rằng cần cải thiện sự hợp tác của Hoa Kỳ với các đối thủ tiềm tàng - Nga, Trung Quốc, Ấn Độ. Trong số ba nước này, Nga được đối xử thiện chí nhất. NSS tuyên bố Nga không còn là đối thủ chiến lược, đồng thời ca ngợi Hiệp ước Moscow về cắt giảm chiến lược và tạo ra Hội đồng NATO - Nga. Ấn Độ cũng được đối xử có một chút thiện chí: thực tế Ấn Độ được kể như một đối thủ tiềm tàng vì Hoa Kỳ thừa nhận địa vị của Ấn Độ là *"một quyền lực đang lớn mạnh trên thế giới"*. Việc Trung Quốc đứng sau Ấn Độ trong danh sách có thể không mang lại dễ chịu cho các nhà lãnh đạo Trung Quốc. NSS nói rất rõ sự bất đồng với Trung Quốc trong vấn đề nhân quyền, Đài Loan và dân chủ hoá. Tuy nhiên, NSS lại cho rằng, Hoa Kỳ *"tìm kiếm một mối quan hệ mang tính xây dựng với một Trung Quốc đang thay đổi"*, bỏ qua cụm từ *"đối thủ chiến lược"* thường được sử dụng khi mô tả thái độ của Chính quyền Bush đối với

Trung Quốc⁴. Nói chung, NSS chỉ ra rằng, dù Hoa Kỳ nhận thấy Trung Quốc có vẻ thách thức hơn hai nước kia, nhưng Hoa Kỳ sẵn sàng hợp tác với Trung Quốc trong những vấn đề có lợi ích chung⁵.

Về mối quan hệ với đồng minh, theo NSS *"Hoa Kỳ sẽ thực hiện các chiến lược của mình bằng cách tổ chức các liên minh"*⁶. Các liên minh chiến thuật và liên minh chiến lược đã được tạo dựng và sử dụng. Trong thực tế, Hoa Kỳ chỉ nhấn mạnh vào các liên minh phù hợp với địa vị bá quyền của Hoa Kỳ, Hoa Kỳ không cho phép các liên minh hạn chế sự tự do hành động của Hoa Kỳ, chúng phải tạo điều kiện tối đa cho Hoa Kỳ hành động bằng các liên minh tùy vào từng trường hợp.

Bush nói với các cố vấn ngày 15/9/2001 rằng, ông ta sẵn sàng chống khổng bố một mình thay vì để các đồng minh đặt điều kiện và quy định.

Trong suốt gần cả thế kỷ XX, Hoa Kỳ cần đồng minh, ít nhất cũng là tạm thời, vì ba lý do: để có khả năng sử dụng căn cứ gần với các khu vực chiến tranh (giống như sử dụng căn cứ tại Nhật Bản và Đài Loan trong chiến tranh Triều Tiên); nhằm có lực lượng chiến đấu thông thường khi dân chúng Mỹ không thể, hay không muốn tham gia (như với Nga trong thế chiến, hay Đức trong giai đoạn 1951-1954 trong NATO); và để chứng tỏ cho người Mỹ thấy họ không hy sinh đơn độc, và để người dân các nước khác cũng nhận thấy sự nghiệp của họ là công lý. Tất cả ba lý do này

đều trở nên ít quan trọng sau ngày 11/9/2001.

Sức mạnh Mỹ nhằm thực hiện chủ nghĩa đơn phương cũng được tăng cường bởi những chiến lược quân sự mới sau 11/9. Lực lượng hoạt động đặc biệt của Mỹ đã tiến vào Uzbekistan năm 1999-2000. Họ được yêu cầu giúp đỡ chính phủ độc tài Uzbekistan đánh quân khủng bố Hồi giáo đang lan tràn khắp khu vực, và bảo vệ đường ống dẫn dầu và khí đốt tiềm năng từ biển Caspia tới Ấn Độ Dương. Đầu năm 2002, những căn cứ bán thường xuyên của Hoa Kỳ đóng tại Trung và Nam Á, đặc biệt tại Uzbekistan và Pakistan. Nga và Trung Quốc lo ngại những căn cứ như vậy có thể sẽ tồn tại lâu dài. Trong gần một thế kỷ, Trung Á là nơi tranh giành ảnh hưởng giữa Anh và Nga. Vào thế kỷ mới này, Hoa Kỳ thay thế cả Nga và Anh (và cả Trung Quốc) thành đối thủ quyền lực nhất nắm lấy khu vực trọng điểm của lục địa Á - Âu này.

Không một nước đồng minh nào dù cũ (như Anh), hay mới (như Nga) cần cho lực lượng Mỹ. Quân đội Mỹ tự xây dựng mạng lưới căn cứ của mình trong khu vực vốn 11 năm trước thuộc Liên Xô cũ. Vào đầu năm 2002, Hoa Kỳ gây lo ngại cho Nga bằng cách đổ quân vào Georgia với mục đích trợ giúp Georgia đánh đuổi lực lượng Hồi giáo cực đoan, nhưng đồng thời Washington cũng bước vào cuộc chiến giữa Georgia và Nga. Hoa Kỳ nhận được lợi thế chiến lược, bảo vệ của

Georgia chống lại nước được cho là đồng minh của Hoa Kỳ tại Moscow.

Về các liên minh cũ, NSS vẫn coi trọng các liên minh song phương ở Đông Á, NATO. Cũng cần lưu ý rằng, không một quốc gia Arap nào như Arap Saudi, Ai Cập hay Pakistan được coi là đồng minh của Mỹ.

Cách tiếp cận chiến lược mới của Hoa Kỳ trong sự hợp tác quốc tế mang lại sự hiểu biết mới về vai trò của NATO. Một NATO mới sẽ tự xác định lại bản thân như một liên minh tấn công dưới sự lãnh đạo của Hoa Kỳ, tức là có thể cung cấp lực lượng và các khả năng cho một loạt những sứ mệnh mới ngoài khu vực trong cuộc chiến chống khủng bố, hơn là chỉ đơn giản mang tính chất của một tổ chức phòng thủ.

Các đối tác hoà bình phát triển với nhiều quốc gia, từ Trung Đông đã thể chế hoá đối thoại chính trị và kinh tế nhằm mang lại nhiều thay đổi dân chủ hơn. Đồng thời, họ phải hướng vào sự tạo thuận lợi hơn cho các hoạt động chiến lược của Hoa Kỳ trong khu vực và đảm bảo sự tiếp cận thị trường mới và nguồn nguyên liệu thô của Hoa Kỳ.

2. Chủ nghĩa đơn phương và phương châm tự do hành động

Nếu giả định sự độc tôn Hoa Kỳ trong Chính quyền Bush không có gì nổi bật, thì những phương thức can thiệp của họ lại rất đáng quan tâm. Đó là sự tương giữa “chủ nghĩa đa phương” của Chính quyền Clinton và

“chủ nghĩa đơn phương” của Chính quyền Bush. Clinton có vẻ sẵn sàng thực hiện các đàm phán và cam kết đa phương thông qua những sự dàn xếp quốc tế, xuyên quốc gia và khu vực. Chính quyền Clinton được mệnh danh là “chủ nghĩa đa phương quyết đoán” - lời Đại sứ Hoa Kỳ tại Liên Hợp quốc Madeleine Albright. Ngược lại, Chính quyền Bush quyết tâm đơn

phương một cách cực đoan trong giải quyết với đồng minh và kẻ thù; Chính quyền Bush bị cho là áp đặt “lợi ích quốc gia” của Hoa Kỳ trái ngược với chủ nghĩa toàn cầu tích cực hơn của Chính quyền Clinton. Nói chung, Bush có vẻ ưa thích cơ hội đảo ngược những hiệp định và cam kết trước đó mà Hoa Kỳ đã tham gia.

Các hiệp định quốc tế bị Chính quyền G. W. Bush bác bỏ

Hiệp ước chống tên lửa đạn đạo 1972 (ABM): Chính quyền Bush quyết định rằng, Hiệp ước ABM giữa Hoa Kỳ và Liên Xô nên bị huỷ bỏ vì nó ngăn cấm việc thử và phát triển việc phòng thủ tên lửa của quốc gia.

Hiệp ước cấm thử hạt nhân toàn diện 1996 (CTBT): Hiệp ước ngăn chặn tất cả các vụ nổ thử hạt nhân, nhưng Chính quyền Bush cho rằng nó hạn chế việc nghiên cứu của Hoa Kỳ. Nhà Trắng đã đệ trình hiệp ước lên Thượng nghị viện, song bị từ chối phê chuẩn trong năm 1999.

Nghị định thư Kyoto 1997 nhằm chống lại sự nóng lên của trái đất, nghị định thư được 178 nước ủng hộ. Nhà Trắng bác bỏ nó trên cơ sở cho rằng, nó làm tổn hại nền kinh tế Mỹ và miễn cho các nước đang phát triển. Tổng thống Bush hứa đưa ra những cách thay thế để giải quyết vấn đề này

Hiệp ước cấm vũ khí sinh học 1995: Chính quyền Bush từ bỏ hiệp định sơ thảo của Liên Hợp quốc vạch cơ chế thực thi cho hiệp ước hạn chế chiến tranh sinh học. Các nhà đàm phán Hoa Kỳ nói rằng, cách tiếp cận này đe dọa các ngành và an ninh quốc gia.

Hiệp ước cấm mìn sát thương 1997: Hoa Kỳ bác bỏ hiệp ước kêu gọi phá huỷ mìn sát thương cá nhân với lý do Hoa Kỳ cam kết bảo vệ Hàn Quốc khỏi Bắc Triều Tiên

Toà án hình sự quốc tế (1997): Hiệp ước tạo dựng ra toà án quốc tế thường trực nhằm xét xử tội phạm chiến tranh, tội phạm diệt chủng và tội phạm chống loài người. Chính quyền Bush nói là hiệp ước sẽ làm mất chủ quyền của Hoa Kỳ và đặt quân đội Hoa Kỳ vào mối nguy hiểm. Nhà Trắng không có kế hoạch tìm kiếm sự phê chuẩn của Thượng nghị viện.

Hiệp ước kiểm soát vũ khí hạng nhẹ (2001): Chính quyền đồng ý về nguyên tắc với một hiệp ước của Liên Hợp quốc ngăn chặn buôn bán bất hợp pháp của vũ khí nhẹ. Tuy nhiên, quan chức Hoa Kỳ (dưới sức ép của Hiệp hội súng trường quốc gia) đã khoá hai điều khoản chính: quy định về sở hữu dân sự với vũ khí quân sự và hạn chế buôn bán cho các phong trào nổi loạn.

Hầu hết chủ nghĩa đơn phương trong thời kỳ đầu Chính quyền Bush có vẻ được hình thành một phần vì thiên hướng không thể tránh khỏi của chính quyền mới - đặc biệt chính quyền đại diện cho một sự thay đổi trong quyền kiểm soát hai đảng của Nhà Trắng - nhằm phân biệt bản thân họ và những chính sách của họ với chính quyền tiền nhiệm. Trong trường hợp này, có lẽ thậm chí có sự mong muốn lớn hơn nhiều nhằm thực hiện những gì mà George W. Bush và nhóm lãnh đạo coi như là sự phục hồi giai đoạn ngắn ngủi của Bush cha. Hầu hết tất cả các vị trí lãnh đạo trong Chính quyền Bush về đối ngoại và quốc phòng đều thuộc những người đã từng cùng nhau phục vụ dưới Chính quyền Bush cha (và cả những người dưới Chính quyền Ford và Reagan).

Sự kiện 11/9 càng thúc đẩy G.W. Bush nhanh chóng công khai từ bỏ học thuyết can dự có lựa chọn (bị nhiều người coi như thái độ cô lập) để tiếp thu một quan điểm hoạt động toàn cầu tích cực hơn. Để tạo ra những điều kiện cho sự can thiệp tại Afghanistan, Chính quyền Bush đã có một chiến dịch ngoại giao rộng lớn nhằm xây dựng liên minh, tập hợp bạn bè và phân lập kẻ thù trong việc ủng hộ chiến dịch quân sự của Hoa Kỳ. Dường như đó là một sự kết thúc chủ nghĩa đơn phương Mỹ.

Tuy nhiên, Stanley Hoffmann nhận xét, những nhà bình luận “đã tuyên bố sự kết thúc của nó quá sớm”⁷. Mặc

dù có các cuộc đàm phán về ngoại giao, Hoa Kỳ thậm chí trở nên còn đơn phương hơn từ 11/9. Vào tháng 6/2002. Tờ Economist gọi cách tiếp cận này là chủ nghĩa đơn phương song song, một “thiện chí đi cùng các hiệp ước quốc tế, nhưng chỉ chừng nào chúng phù hợp với nước Mỹ, được chuẩn bị nhằm thực hiện chính sách bên ngoài những kiểm chế của chúng”⁸. Vì vậy, 11/9 được coi là điểm mốc bùng nổ trong CSDN của Hoa Kỳ. Đối mặt với thách thức khủng bố, Tổng thống đảng Cộng hoà và đa số mới Cộng hoà trong Quốc hội (đã kiểm soát cả hai nghị viện sau các cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ vào tháng 11/2002), quyết định từ bỏ truyền thống đa phương trong CSDN sau chiến tranh của Hoa Kỳ và lái đất nước sang một sự khẳng định đơn phương về lợi ích quốc gia của Hoa Kỳ.

Việc Hoa Kỳ tấn công Iraq vào năm 2003 là biểu hiện rõ nhất của cách tiếp cận đơn phương này; nó được theo đuổi bất chấp sự chống đối dứt khoát của đa số thành viên trong Hội đồng Bảo an (và đặc biệt là hai đồng minh chiến lược châu Âu là Đức và Pháp). Chỉ với sự ủng hộ của Anh và một số ít nước khác. Cuộc xâm lược Iraq chứng thực cho sự nghiêm trọng của đại chiến lược mới mà Bush đưa ra công khai vào ngày 20/9/2002, một chiến lược mới dựa trên bốn nguyên tắc cơ bản⁹.

Nói chung, điểm nổi bật trong NSS của Bush là việc nhấn mạnh Chính quyền Bush lựa chọn giải pháp hành

động đơn phương nếu cần. Nó tuyên bố Hoa Kỳ “sẽ sẵn sàng hành động đơn độc khi lợi ích của chúng ta... đòi hỏi” và Hoa Kỳ “sẽ không cho phép sự bất đồng (giữa các đồng minh) làm lu mờ đi quyết tâm của chúng ta trong việc đảm bảo... những lợi ích và giá trị căn bản được chia sẻ của chúng ta”¹⁰.

Theo các nhà hiện thực chủ nghĩa cổ điển và cơ cấu, những người xem chính trị thế giới như sự cạnh tranh không ngừng nghỉ giữa các nhà nước, chủ nghĩa đơn phương là kết quả lô gíc của bá quyền Mỹ. Trong một thế giới vô chính phủ, các nhà nước không có lựa chọn nào khác ngoài việc tự dựa vào chính mình và tìm cách tối đa hoá an ninh của mình. Do một bá quyền ít bị kiềm chế bởi hệ thống quốc tế, nó sẽ hành động mà không lo ngại về việc các nhà nước khác có thể phản ứng như thế nào.

Điều này nhấn mạnh chủ nghĩa đơn phương của Bush là sự thay đổi so với NSS của Clinton. Mặc dù có những lúc Clinton cũng nhận thấy nhu cầu cần thiết của những hành động đơn phương và đôi lúc áp dụng trong thực tiễn (như trong vụ can thiệp vào Kosovo), nhưng Clinton vẫn thể hiện rõ sự ưa thích hành động đa phương hơn. NSS 1999 tuyên bố “hợp tác quốc tế là sự sống còn đối với việc xây dựng an ninh trong thế kỷ mới bởi có quá nhiều thách thức mà chúng ta đối mặt không thể giải quyết được chỉ bởi một nhà nước đơn độc”¹¹.

3. Chuyển từ chiến lược kiềm chế sang chiến lược đánh đòn phủ đầu

Trong nhiều thập kỷ, quan điểm kiềm chế luôn nằm ở trung tâm của các chiến lược ngăn chặn chiến tranh, những hỗn loạn mà nó mang đến cho hệ thống quốc tế. Trong 50 năm qua, vũ khí hạt nhân đã phát triển những bước dài, từ các ngòi nổ (bom nguyên tử) rơi xuống Hiroshima và Nagasaki năm 1945 tới những vũ khí nhiệt hạch có sức mạnh hơn (bom hydro) phát triển từ những năm 1950 tới nay. Trong hoàn cảnh đối đầu giữa hai siêu cường Xô - Mỹ, sự phát triển của những vũ khí tàn phá khủng khiếp như vậy là rõ ràng, một chiến lược mới cần có: kiềm chế. Theo Krause (1999), kiềm chế được xác định như “việc sử dụng những đe dọa để buộc một đối thủ hành động theo cách mong muốn. Về khía cạnh này, kiềm chế có thể được xem như một phần lâu dài của tính toán chiến tranh và hoà bình, với việc kiềm chế hạt nhân chỉ là một trường hợp đặc biệt trong đó sự đe dọa trừng phạt chi phối”¹². Lo ngại về cuộc chiến hạt nhân trả đũa trong Chiến tranh Lạnh đã mang lại tính hiệu quả của chiến lược kiềm chế, giúp ngăn ngừa sử dụng những vũ khí như vậy. Nhưng trong hoàn cảnh mới, NSS 2002 cho rằng “những khái niệm kiềm chế truyền thống sẽ không hoạt động chống lại kẻ thù khủng bố, kẻ có chiến thuật công khai thì thừa nhận là huỷ

*diệt bừa bãi và nhằm vào những người vô tội; kẻ thù có những cái gọi là các chiến binh tìm kiếm sự tử vì đạo bằng cái chết và có sự bảo vệ mạnh mẽ nhất là không có nhà nước*¹³". Thứ nhất là giả định rằng, các quốc gia bất hảo và các tên khủng bố không thể bị kiểm chế. Do những người đề xuất chiến thuật kiểm chế cho rằng trong Chiến tranh Lạnh, sự kiểm chế thành công đòi hỏi sự hợp lý bên phía kẻ thù. Tuy nhiên, NSS của Bush lại giả định rằng lãnh đạo của các quốc gia bất hảo "sẵn sàng đón nhận hiểm nguy" không giống "những đối thủ không thích nguy hiểm mà thích nguyên trạng"¹⁴ và không thể bị kiểm chế. Các tên khủng bố không thể bị kiểm chế bởi chúng sẵn sàng "tử vì đạo". Tóm lại, các quốc gia bất hảo và những tên khủng bố không hành động dựa trên lý trí và quá nguy hiểm để có thể kiểm chế.

Điều này dẫn tới nhân tố thứ hai: suy giảm tầm quan trọng của việc kiểm chế và tăng tầm quan trọng của sự đánh đòn phủ đầu và phòng thủ. Chiến lược đánh đòn phủ đầu hay tấn công kẻ thù, thậm chí trước cả khi mối đe dọa hoàn toàn thành hiện thực, trở thành một lựa chọn khả thi khi kẻ thù không thể bị kiểm chế. Đặc biệt, lý do của Chính quyền Bush cho rằng, do kẻ thù hiện nay coi vũ khí hủy diệt hàng loạt như một lựa chọn, nên Hoa Kỳ "không thể để kẻ thù của chúng ta tấn công trước"¹⁵ và "con đường duy nhất tới hoà bình và an

ninh là con đường hành động" (lời mở đầu). Giống như nhiều chỉ trích đã chỉ rõ, sự chuyển biến từ việc kiểm chế sang đánh đòn phủ đầu và phòng thủ là sự chuyển biến quan trọng nhất so với chính sách trước đó của Hoa Kỳ.

Việc sử dụng tấn công để tự vệ trước là không có gì mới trong quan hệ quốc tế, nhưng hoàn toàn bất thường và những ví dụ thường được trích dẫn là vụ Caroline năm 1837 khi binh lính Anh sử dụng lực lượng để trung lập hoá một tàu Mỹ (Caroline trong hải phận Mỹ vào lúc đó) đang cung cấp vũ khí cho quân khởi nghĩa Canada và gần đây hơn là cuộc tấn công Israel vào Ai Cập năm 1967. Tuy nhiên, những nguy hiểm rõ ràng của việc Hoa Kỳ thông qua những hành động như vậy là vô cùng nhiều. Chẳng hạn, nó có thể tạo ra sự mất ổn định chung của hệ thống quốc tế - được thể hiện trong số lượng phổ biến các cuộc xung đột - hay khuyến khích sự xuất hiện nguyên tắc mới về can thiệp trong quan hệ quốc tế mà "có thể cấp giấy phép cho những nước khác làm tương tự"¹⁶. Như Francois Heisbourg lập luận: "*Sự khẳng định quốc tế của Học thuyết Bush có thể thách thức trực tiếp các nguyên tắc đang tồn tại gắn liền với việc sử dụng vũ lực trên thế giới*"¹⁷. Xâm lược Iraq là bằng chứng rõ nhất về việc vi phạm Hiến chương Liên Hợp quốc và luật pháp quốc tế.

Tuy nhiên, khái niệm chiến tranh phòng ngừa còn gây tranh cãi hơn nhiều so với ý tưởng đánh đòn phủ đầu.

Như Lawrence Freedman nhấn mạnh, khái niệm này *“mang tính máu lạnh: nó có ý định giải quyết một vấn đề trước khi nó thành cuộc khủng hoảng, trong khi phủ đầu là một chiến lược liều lĩnh được triển khai đối phó với khủng hoảng”*¹⁸. Trong quan hệ quốc tế, chưa từng có tiền lệ một nhà nước tấn công phòng ngừa nước khác trên cơ sở cuộc chiến tranh tổng thể. Chỉ một số trường hợp tấn công chớp nhoáng như vụ không kích của Israel vào lò phản ứng hạt nhân Osiraq của Iraq năm 1981. Nhưng hậu quả vụ tấn công của Israel là *“cộng đồng quốc tế cực lực lên án chúng (những hành động ấy)”*¹⁹.

4. Điều chỉnh công cụ quân sự trong chính sách đối ngoại

Các chiến lược an ninh quốc gia của Hoa Kỳ đều xác định kế hoạch của quốc gia trong việc phối hợp sử dụng tất cả các công cụ của sức mạnh nhà nước - phi quân sự cũng như quân sự - nhằm theo đuổi các mục tiêu phòng vệ và thúc đẩy lợi ích an ninh quốc gia. Chiến lược quân sự vì vậy là nhằm đạt được mục tiêu an ninh và quân sự thông qua việc sử dụng công cụ quân sự. Nó mang lại những phương tiện có hiệu quả để hoàn thành các mục tiêu do NSS đề ra.

Việc Chiến tranh Lạnh kết thúc đã mang lại cho Hoa Kỳ sự thay đổi có tính quyết định trong môi trường chiến lược toàn cầu. Cuộc đấu tranh “mặt đối mặt” với Liên Xô đã biến mất, việc tìm kiếm vai trò mới cho Hoa Kỳ đối với các vấn đề quốc tế trong kỷ nguyên hậu Chiến tranh

Lạnh được hậu thuẫn bằng việc tìm kiếm một chiến lược quân sự mới có thể đáp ứng được những thách thức của một “trật tự thế giới mới”. Kể từ năm 1991, Lầu Năm góc chấp thuận bốn tổng quan chính sách quốc phòng: Tổng quan căn cứ lực lượng do Bộ Tổng tham mưu lãnh đạo (1991), Tổng quan từ trên xuống (1993) của chính quyền Clinton, và Tổng quan quốc phòng 4 năm một lần vào các năm 1997 và 2001, được trình lên Quốc hội. NSS từ tháng 9/2002 cung cấp thêm các chỉ dẫn nền tảng bổ sung. Những đánh giá thường kỳ chiến lược quốc phòng của Hoa Kỳ là đánh giá về quy mô và cấu trúc lực lượng, hệ thống vũ khí, việc triển khai ở nước ngoài, liên minh, tổ chức và chức năng của Bộ Quốc phòng và cuối cùng là ngân sách phân bổ cho quốc phòng nhằm đáp ứng những thách thức an ninh và kinh tế, nhu cầu và lợi ích an ninh, kinh tế của Hoa Kỳ ở trong và ngoài nước và nhằm duy trì vị trí độc tôn, tạo ra vai trò trung tâm trong hệ thống quốc tế. Chúng ta sẽ tìm hiểu kỹ hơn những nguyên tắc nòng cốt trong tổng quan chính sách quốc phòng của chính quyền Clinton và Bush để có thể thấy được sự điều chỉnh công cụ quân sự trong đối ngoại của G. W. Bush so với Clinton.

4.1. Các khái niệm chiến lược quân sự của Chính quyền Clinton

Ngay sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, các nhà chiến lược quân sự Hoa Kỳ tìm cách xác định một kẻ thù chiến

lược mới của Hoa Kỳ. Nỗ lực này do tướng Collin Powell (Tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang tới năm 1996) chịu trách nhiệm chính. Powell thành lập một nhóm lập kế hoạch đặc biệt trong Lầu Năm góc với ý tưởng tiến tới cấu tạo lại chiến lược quân sự Hoa Kỳ trên cơ sở tập trung xung quanh mối đe dọa do những thế lực thù địch ở thế giới thứ ba, như Iraq.

Cách tiếp cận mới này được gọi là Chiến lược Quốc phòng khu vực, được các nhà lãnh đạo cấp cao của Lầu Năm góc và Bush cha chấp thuận vào mùa Xuân năm 1990. Sau đó nó được công bố với người Mỹ bằng diễn văn của Tổng thống ngày 2/8/1990, ngày được Saddam Hussein lựa chọn để xâm lược Kuwait.

Bộ trưởng Quốc phòng của Clinton, Aspin phê phán khái niệm an ninh của Bush cha quá bảo thủ và lỗi thời và đưa ra cái gọi là *Bottom-up Review*. Tuy nhiên, Aspin tiếp thu sự đánh giá mối đe dọa của Bush cha, biến nó trở thành cơ sở cho chiến lược quân sự của Chính quyền Clinton. Trong *Bottom-up Review* 1993, Lầu Năm góc kết luận rằng, mặc dù đã đánh bại Iraq hoàn toàn, Washington sẽ vẫn phải giải quyết mối đe dọa đáng kể do những thế lực thù địch ở thế giới thứ ba hay “những nhà nước bất hảo” gây ra. Để đáp trả mối đe dọa này, Hoa Kỳ sẽ cần phải duy trì lực lượng quân sự đủ mạnh để có khả năng phát động và chiến thắng hai “cuộc xung đột khu vực lớn” một cách đồng thời²⁰. Nói

chung người ta cho rằng, một trong hai cuộc xung đột này sẽ xảy ra tại vùng vịnh Persic (chống lại Iran và Iraq) và ở bán đảo Triều Tiên, chủ yếu là chống Bắc Triều Tiên. Bên cạnh đó, các cuộc đấu tranh tôn giáo và sắc tộc sẽ đòi hỏi các lực lượng Hoa Kỳ có khả năng hoàn thành sứ mệnh gìn giữ và duy trì hoà bình dưới ô bảo trợ của Liên Hợp quốc. Vào năm 1996, Lầu Năm góc lần đầu tiên thừa nhận chính thức “*sự phổ biến vũ khí hạt nhân, sinh học và hoá học toàn cầu là mối đe dọa nổi bật đối với an ninh quốc gia của Hoa Kỳ trong thế giới hậu Chiến tranh Lạnh*”²¹.

Mặc dù Tổng quan chính sách quốc phòng bốn năm một lần (QDR) 1997 thừa nhận vai trò tăng lên của vũ khí công nghệ cao và nhu cầu sẵn sàng cho “những sự kiện bất ngờ quy mô nhỏ hơn”, báo cáo vẫn kêu gọi sẵn sàng cho cuộc chiến chống lại “các nhà nước bất hảo”. Nó khẳng định rằng mối đe dọa lớn nhất đối với an ninh của Hoa Kỳ hiện nay bắt nguồn từ “*sự đe dọa từ việc các nhà nước thù địch cường chế và xâm lược qua biên giới trên quy mô lớn chống lại đồng minh và bạn bè của Mỹ ở những khu vực chính bằng sức mạnh quân sự đáng kể*”²².

Các chiến lược quân sự này được xây dựng xung quanh cách tiếp cận “dựa trên mối đe dọa” hàm ý sự xác định rõ ràng về kẻ thù (các nhà nước bất hảo), vị trí có thể tấn công (vịnh Persic, bán đảo Triều Tiên) và thậm chí thời gian (tương lai gần). Người ta

cho rằng, một chiến lược thành công nhằm đương đầu với những mối đe dọa này là sự ngăn chặn thụ động và tĩnh. Sự xâm lược do các nhà nước bất hảo tiến hành sẽ bị ngăn chặn bằng việc duy trì sự can dự toàn cầu về quân sự của Hoa Kỳ.

Theo Bộ trưởng Quốc phòng trong nhiệm kỳ hai của Clinton - William Pery, sự ngăn chặn phổ biến WMD được hiện thực hóa bằng ba bước. Bước một, "tuyến phòng thủ" được thực hiện bằng việc kiểm soát vũ khí, các hiệp ước cấm phổ biến, kiểm soát xuất khẩu và cấm vận kinh tế. Bước hai, được thực hiện thông qua việc triển khai các lực lượng đáng kể về hạt nhân và thông thường. Bước ba, là việc triển khai hệ thống tên lửa chống đạn đạo trên lãnh thổ Mỹ.

Như đã đề cập, Clinton coi mối đe dọa an ninh chính không phải ở các vụ tấn công quân sự chống lại Hoa Kỳ hay các đồng minh mà ở sự yếu kém về kinh tế của Mỹ. Về vấn đề này, lực lượng quân sự Hoa Kỳ được triển khai toàn cầu nhằm bảo vệ các thị trường hiện thời cho hàng hoá sản xuất ở Mỹ, mở rộng phạm vi các nền dân chủ thị trường tự do dưới hình thức mở rộng NATO sang Trung và Đông Âu và thậm chí có thể tạo thuận lợi cho Hoa Kỳ tiếp cận nguồn nguyên liệu thô của thế giới. Trong thực tế, Clinton thường bị chỉ trích là không đảm bảo đủ cho việc tiếp cận các khu vực dầu mỏ chiến lược. Do Hoa Kỳ giành được hơn nửa nguồn cung cấp từ nước ngoài và sự phụ thuộc quan trọng

mang tính chiến lược sẽ tăng lên trong những năm tới khi các nguồn trong nước dần dần biến mất, khi đó cần làm nhiều hơn nữa để thúc đẩy sự kiểm soát của Hoa Kỳ đối với các nguồn khí gas thiên nhiên và dầu mỏ ở vùng vịnh Persic và biển Caspia.

Do không còn nhiều mối đe dọa quân sự nghiêm trọng đối với Hoa Kỳ, Chính quyền Clinton đã hạ thấp tầm quan trọng của các lực lượng quân sự Mỹ. Nhưng chính sách này có những hạn chế của nó. Trong thực tế, Clinton vẫn giữ mức độ chi phí quân sự đủ lớn để đảm bảo cho Hoa Kỳ sẽ tiếp tục là sức mạnh quân sự số một thế giới.

4.2. Một chiến lược mới cho cuộc chiến tranh mới

Vụ tấn công khủng bố ngày 11/9 không chỉ giết hại những người vô tội mà còn phá huỷ một bên của toà nhà Lầu Năm góc. Hoa Kỳ đã thấy sự tổn thương của mình và điều này đã được giải quyết. Trong bức thư giới thiệu NSS mới, Bush nói: *"Trong thế giới mới mà chúng ta đang bước vào, chỉ có một con đường tới hoà bình là con đường hành động. Mối đe dọa càng lớn, hiểm hoạ không hành động càng lớn"*²³. Nước Mỹ đang trong cuộc chiến. Đó là cuộc chiến mới chống lại những đe dọa không tương xứng. *"Cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu khác với bất kỳ cuộc chiến nào trong lịch sử. Nó được diễn ra trên nhiều mặt trận chống lại một kẻ thù đặc biệt khó bắt trong một thời gian mở rộng. Tiến bộ sẽ tới thông qua việc tích lũy*

liên tục các thành công - một số có thể thấy, một số không thể thấy"²⁴. Nói chung, cuộc chiến này được thực hiện trên nhiều mặt trận với những công cụ khác nhau, nhưng chủ yếu bằng chiến lược mới về tư duy. Chiến lược ngăn chặn và kiểm chế, vốn có hiệu quả trong Chiến tranh Lạnh, có vẻ đã lỗi thời khi kẻ thù không có gì để mất hay có thiên hướng chấp nhận nguy hiểm. Bush lập luận: *"Sau 11/9, học thuyết kiểm chế không giữ được bất kì giọt nước nào... Quan điểm của tôi đã thay đổi đáng kể sau 11/9 do hiện nay tôi nhận thấy các mối đe dọa. Tôi nhận thấy thế giới đã thay đổi"*²⁵.

Chiến lược quốc phòng mới của Hoa Kỳ, được truyền tải trong QDR 2001 dựa trên cách tiếp cận "dựa vào khả năng" hơn là hình thức "dựa vào mối đe dọa", về những khả năng đang nổi lên hơn là về các kịch bản xung đột. Do có khó khăn khi trừng phạt những kẻ xâm lược, chiến lược kiểm chế nên chuyển sang tập trung vào sự ngăn chặn bằng việc phủ nhận, trong khi trừ tính những lựa chọn tăng cường chi phối, các lựa chọn sử dụng hạt nhân và phòng thủ tên lửa đạn đạo. Và thậm chí, do sự ngăn chặn bằng việc phủ nhận có thể không có hiệu quả đối với những vụ tấn công tiềm năng do những kẻ khủng bố và quốc gia bất hảo gây ra, Hoa Kỳ phải sẵn sàng chiến tranh phòng ngừa nhằm xoá bỏ các mối đe dọa trước khi chúng xuất hiện thực sự. Đây là chỗ học thuyết Bush mang lại một sự điều chỉnh triệt để trong thực tiễn quân sự

Mỹ hơn là trong tư duy. Để đáp ứng hình thức hành động mới này, quân sự Mỹ, phải đóng vai trò cơ bản trong việc chống lại những mối đe dọa không cân xứng mới cần có những thay đổi đáng kể. Cuộc chiến này thuộc loại hình thức *chạy đua về thời gian*. Kẻ chiến thắng sẽ phải tập hợp, xử lý, thay đổi và sử dụng thông tin một cách *nhANH hơn*, nhằm thay đổi nhanh chóng, nhằm tấn công *trước tiên* và gây chết người. Đó chính là một sự tấn công phủ đầu nhằm giải quyết những mối đe dọa tổng hợp. Nói chung, cấu trúc quân sự Hoa Kỳ cần phải được thay đổi.

Những mục tiêu thứ yếu khác đòi hỏi Hoa Kỳ phải cố gắng duy trì và thúc đẩy sự vượt trội quân sự toàn cầu như con đường an toàn nhất để duy trì bá quyền, sự độc tôn của mình. Như Bush nêu lên trong diễn văn tại West Point năm 2002 *"Hoa Kỳ có và có ý định duy trì sức mạnh quân sự vượt quá thách thức - vì vậy khiến các cuộc chạy đua vũ trang làm mất ổn định của các thời đại khác vô nghĩa và hạn chế các sự cạnh tranh thương mại và những theo đuổi hoà bình khác"*. Điều này không chỉ là vấn đề duy trì mức độ chi tiêu mà không quốc gia hay nhóm nước nào sẽ tạo ra thách thức với Mỹ, mà còn hàm ý là các nước khác sẽ phải dựa vào Mỹ để khỏi bị đe dọa.

4.3. Sự điều chỉnh

Cả Clinton và Bush cùng hiểu giống nhau về tầm quan trọng của lực lượng quân sự của một quốc gia đối

với việc thúc đẩy an ninh và lợi ích quốc gia. Bush, cũng như Clinton, đều coi sự can thiệp quân sự của Mỹ ở nước ngoài là quan trọng đối với việc thúc đẩy an ninh của Mỹ. Cả hai tổng thống đều giữ mức chi phí quân sự cao để đảm bảo sự độc tôn trên thế giới. Họ thích triển khai hệ thống phòng thủ quốc gia nhằm bảo vệ Mỹ chống lại bất kỳ vụ tấn công bằng WMD nào thông qua các tên lửa đạn đạo tầm xa và cùng cố gắng chống lại việc phổ biến WMD. Họ cũng nhận thức được vai trò đang tăng lên của cách mạng khoa học công nghệ trong việc thúc đẩy an ninh Mỹ và cải thiện hiệu quả của sự can thiệp quân sự. Họ đều công cụ hoá các thể chế quốc tế nhằm phục vụ lợi ích của Mỹ và giữ cho Hoa Kỳ sự lựa chọn hành động đơn phương, nếu các lợi ích tự vệ đòi hỏi. Cả Clinton và Bush đã mở rộng, sử dụng NATO và quan hệ xuyên Đại Tây Dương với các nước châu Âu nhằm thúc đẩy lợi ích an ninh của Mỹ và vai trò lãnh đạo, thúc đẩy lợi thế chính trị của Mỹ, đồng thời khuyến khích sự phát triển những nền dân chủ thị trường tự do. Cuối cùng, cả hai tổng thống đều hợp pháp hoá sự can thiệp quân sự nhằm bảo vệ và thúc đẩy các giá trị dân chủ và nhân quyền. Tuy nhiên, việc Bush đoạn tuyệt với Clinton trong cách tiếp cận chiến lược quốc phòng cùng sự phòng thủ quân sự là rất đáng ngạc nhiên và là sự thay đổi quan trọng nhất giữa CSDN của hai vị tổng thống này.

Sự thay đổi trước hết là nước Mỹ của Clinton tồn tại trong hòa bình, còn nước Mỹ của Bush tồn tại trong thời chiến. Kết quả là Clinton đã hạ thấp vai trò của quân sự quốc phòng và chiến lược quân sự trong NSS và CSDN của mình, trong khi đó Bush lại nâng chúng lên thành ưu tiên hàng đầu của nước Mỹ. Nếu Clinton sử dụng sự can thiệp quân sự toàn cầu của Mỹ chủ yếu phục vụ cho lợi ích kinh tế, thì Bush lại bận tâm với việc chống khủng bố, chống các nhà nước bất hảo và sự phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt. Quan điểm quốc phòng của Clinton được đặt cơ sở trên một “kế hoạch dựa trên mối đe dọa”, còn Tổng quan quốc phòng và NSS của Bush thì thông qua “kế hoạch dựa trên các khả năng”. Clinton ưa thích sự kiềm chế, sự không thay đổi về hạt nhân và quân sự, còn Bush thì chuyển từ chiến lược quân sự tích cực và kiềm chế hạt nhân sang chiến lược tấn công phủ đầu. Nếu lực lượng quân sự Hoa Kỳ dưới thời Clinton có cấu trúc toàn cầu giống với thời kỳ Chiến tranh Lạnh nhằm chống lại các kẻ thù, gồm các lực lượng lớn trên mặt đất, trên biển và trên không, Bush lại kêu gọi một cấu trúc quốc phòng toàn cầu mới nhằm thành lập các lữ đoàn linh hoạt, dễ triển khai hơn ở mọi khu vực mà họ được yêu cầu, hoan nghênh và mong muốn. Trong khi Chính quyền Clinton chỉ ủng hộ hệ thống phòng thủ tên lửa hạn chế trên mặt đất, thì Bush lại muốn xây dựng một nền quốc phòng toàn diện hơn nhiều bao

gồm vũ khí trên mặt đất, trên biển và trong không gian. Bush muốn một “hệ thống toàn cầu có khả năng tập hợp mọi loại tên lửa đạn đạo nhằm bảo vệ lực lượng Hoa Kỳ triển khai trên toàn thế giới, các đồng minh của Mỹ và các quốc gia thân hữu khác”. Clinton ưa thích tạo ra một hệ thống phòng thủ chỉ được xem xét trong khuôn khổ hiệp ước AMB và chỉ sau khi đàm phán với Nga và các đồng minh. Chính sách của Chính quyền Bush lại nhằm ủng hộ mạnh mẽ dự án hệ thống phòng thủ tên lửa đi cùng với việc làm suy yếu các chế độ kiểm soát vũ khí quốc tế. Clinton muốn giảm tầm quan trọng của vũ khí hạt nhân và theo đuổi một chính sách đa phương nhằm ngăn cản sự phổ biến vũ khí hủy diệt toàn cầu. “Tư tưởng mới” của Bush là Hoa Kỳ nên tạo ra những vũ khí hạt nhân linh hoạt có thể được lực lượng Mỹ triển khai ở trong mọi hoàn cảnh. Cách tiếp cận này đe dọa đáng kể tới sự thành công và uy tín của chính sách không phổ biến hạt nhân của Mỹ. Chính quyền Clinton nhận thức đầy đủ vai trò của công nghệ thông tin trong việc thúc đẩy ưu thế cạnh tranh của Hoa Kỳ trên thị trường kinh tế toàn cầu và quyết định sử dụng triệt để công cụ này để Hoa Kỳ duy trì được vị thế sức mạnh kinh tế số một thế giới. Đây là cách tiếp cận chiến lược có vẻ gắn với nhiệm vụ quân sự chỉ khi có hiệu ứng tràn dầu. Trong khi đó, nhiệm vụ của Chính quyền Bush là hội nhập đáng kể sự tiến bộ của công nghệ thông tin

với chiến lược quân sự của Hoa Kỳ. Cách tiếp cận mới “dựa trên khả năng” của Mỹ đã làm tăng tầm quan trọng của cách mạng mới trong quân sự (RMA), nhằm hình thành và phối hợp không chỉ với sự kiểm chế, mà còn phối hợp với sự tấn công phủ đầu toàn cầu. Các công cụ và phương pháp mới tiến hành chiến tranh như chiến tranh thông tin (Information Warfare - IW), chiến tranh mạng lưới trung tâm (Network -Centric - Warfare - NCW), mệnh lệnh và kiểm soát thống nhất (C4ISR), hệ thống của những hệ thống và chiến tranh chung trở nên phổ biến. Mục tiêu là biến Hoa Kỳ thành độc tôn bằng bất kỳ lực lượng quân sự nào khác trên thế giới, đảm bảo tốc độ và sự chiến thắng toàn diện trong cuộc chiến chống khủng bố của Hoa Kỳ. Trong thời Clinton, các lực lượng quân sự Mỹ giảm từ 2,2 triệu quân nhân xuống còn 1,45 triệu người, trong khi ngân sách quốc phòng bị cắt giảm khoảng 1/3 trong 5 năm (1992-1997) xuống chỉ còn ở mức khoảng 4% GDP của Hoa Kỳ. Ngân sách của Lầu Năm góc năm 2003 là 379 tỷ USD- tăng 15% so với ngân sách năm 2002. Ngân sách 2002 tăng 8% so với năm 2001. Năm 2007 ngân sách của Lầu Năm góc là 451 tỷ USD. Thêm 300 nghìn quân nhân được tuyển dụng vào cuối năm 2004. Cách tiếp cận đa phương của Clinton phản ánh chủ nghĩa thực dụng kinh tế và niềm tin mạnh mẽ rằng các thể chế đóng vai trò quan trọng trong an ninh quốc tế. IMF, WB và WTO được công

cụ hóa theo cách giống như Liên Hợp quốc và NATO nhằm thúc đẩy sự ổn định kinh tế và chính trị toàn cầu, mở cửa những thị trường mới và thúc đẩy thương mại thế giới. Đối mặt với những đe dọa mới, nước Mỹ của Bush cần càng nhiều không gian để hoạt động càng tốt. Những liên minh chiến thuật và đồng minh chiến lược được mong đợi và sử dụng. Cuộc chiến toàn cầu chống khủng bố được thực hiện cùng với “những đồng minh thiện chí” dưới sự lãnh đạo của Mỹ. Những đối tác thiện chí có thể là các quốc gia, các thể chế quốc tế và các liên minh quân sự. Với Clinton, NATO có vai trò củng cố quan hệ quân sự và chính trị với châu Âu và mở rộng châu Âu là mở rộng địa hạt “các nền dân chủ thị trường tự do”. Trong quan điểm của Bush, NATO tiếp nhận quan điểm và sứ mệnh toàn cầu trong việc chống khủng bố cả về quân sự và chính trị. Với Bush, sứ mệnh là hình thành liên minh và không có cách nào khác. Và sứ mệnh rõ ràng là: “Nước Mỹ là trước hết” (America first) ■

Chú thích:

- 1); 2) Daalder, Ivo H and James M. Lindsay (2003), *American Unbound: The Bush Revolution in Foreign Policy*, Brookings Institution Press, Washington D.C, p.86
- 3) White House (1999), *A National Security Strategy for a New Century*, Washington, DC, p.29-38
- 4) White House (2002), *The National Security Strategy of the United States*, Washington D.C.
www.whitehouse.gov/news/releases/2003/01/2003012-19.html, p.26-27
- 5) Li Bin (2002), “The New U.S. National Security Strategy: Positives and Negatives for China,” Center for Defense Information Report, September 26, www.cdi.org/national-security-strategy/beijing.cfm
- 6) White House (2002), *The National Security Strategy of the United States*, Washington D.C.
www.whitehouse.gov/news/releases/2003/01/2003012-19.html, p.25
- 7); 8) Fabbrini, Sergio (2006), *The United States Contested*, Routledge, London and New York, p.12
- 9) Ikenberry, Joseph S. (2002), *America's Imperial Ambition*, *Foreign Affairs*, 81 (5): 44 - 60
- 10) Wittkopf, Eugene R., Christopher M. Jones and Charles W. Kegley (2007), *Beyond Bush - American foreign policy pattern and process*, Thompson Wadworth, U.S. p.31
- 11) White House (1999), *A National Security Strategy for a New Century*, Washington, DC, p.3
- 12) Buckley, Mary and Robert Singh (2006), *The Bush Doctrine and the War on Terrorism: Global responses, global consequences*, Routledge, London and New York, p.154
- 13); 14); 15) White House (2002), *The National Security Strategy of the United States*, Washington D.C.
www.whitehouse.gov/news/releases/2003/01/2003012-19.html, p.25; p.15.
- 16) Litwak, Robert S. (2002-2003), “The new calculus of pre-emption”, *Survival* 44 (4), p.59
- 17) Heisbourg, Francois (2004), “A work in progress: the Bush Doctrine and its consequences”, *Washington Quarterly* 26 (2): pp. 76 - 88, p.80
- 18) Freedman, Lawrence (2003), “Prevention, not preemption”, *Washington Quarterly* 26 (2): pp. 105 - 114, p.107
- 19) Taylor, Terence (2004), “The end of imminence”, *Washington Quarterly* 27 (4), p.62
- 20) US Department of Defense (1993), *Bottom-Up Review: Force Structure Experts*, Washington, September 1
- 21) Kitfield, James (1996), ‘Nuclear Arms Prompt Alarm’, *National Journal*, April 27, 1996, pp. 936 - 938
- 22) US Department of Defense (1997), *Report of the Quadrennial Defense Review*, Washington D.C.
- 23); 24) White House (2002), *The National Security Strategy of the United States*, Washington D.C.
www.whitehouse.gov/news/releases/2003/01/2003012-19.html, p.15, P.5
- 25) *New York Times*, February 1, 2003.